

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2025

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN CÁT HẢI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;
Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;
Căn cứ Nghị quyết số 09/2021/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc ban hành Quy định các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 09/12/2022 của Hội đồng nhân dân thành phố về việc Ban hành Quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa ngân sách các cấp chính quyền địa phương năm 2023 và các năm trong thời kỳ ổn định ngân sách;

Căn cứ Quyết định số 4668/QĐ-UBND ngày 09/12/2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc giao dự toán thu, chi ngân sách năm 2025 cho các cấp, các ngành, các đơn vị;

Căn cứ Nghị quyết số 60/NQ-HĐND ngày 20/12/2024 của Hội đồng nhân dân huyện Cát Hải khóa XI về phê chuẩn dự toán thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn; dự toán thu, chi ngân sách địa phương và phân bổ dự toán ngân sách huyện năm 2025;

Xét đề nghị của Trưởng phòng Tài chính-Kế hoạch huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán ngân sách Nhà nước năm 2025 cho các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn của huyện Cát Hải, cụ thể như sau:

I. Thu ngân sách năm 2025

1. Tổng thu ngân sách nhà nước:

- Thu ngân sách địa phương:
- Thu cân đối ngân sách:

2. Tổng thu cân đối ngân sách địa phương:

- Thu ngân sách huyện:
- Thu ngân sách xã:

3. Thu xổ số kiến thiết

II. Chi ngân sách năm 2025

1. Dự toán chi ngân sách:

- Chi đầu tư phát triển:
- Chi thường xuyên:
- Dự phòng ngân sách:

2. Tổng dự toán chi ngân sách huyện, xã:

- Chi ngân sách huyện
- Chi ngân sách xã:

767.159 triệu đồng
493.300 triệu đồng
273.859 triệu đồng
641.990 triệu đồng
539.667 triệu đồng
102.323 triệu đồng
1.590 triệu đồng

641.990 triệu đồng
184.308 triệu đồng
448.623 triệu đồng
9.059 triệu đồng
641.990 triệu đồng
539.667 triệu đồng
102.323 triệu đồng

(Có biểu chi tiết kèm theo)

* Các khoản chi đầu tư đầu tư phát triển có quyết định phân bổ chi tiết riêng.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Đối với dự toán thu ngân sách

Giao Phòng Tài chính - Kế hoạch, Chi cục Thuế Cát Hải chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị, Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn tổ chức thực hiện chỉ tiêu kế hoạch được giao, phấn đấu thu đạt và vượt dự toán giao; định kỳ tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện về Ủy ban nhân dân huyện.

2. Đối với dự toán chi ngân sách

- Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị thực hiện dự toán chi ngân sách được giao đảm bảo tiết kiệm, hiệu quả và công khai dự toán ngân sách theo đúng quy định của Luật ngân sách Nhà nước; định kỳ báo cáo Ủy ban nhân dân huyện;

- Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn có trách nhiệm trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán ngân sách năm 2025 của đơn vị và công khai dự toán ngân sách theo đúng quy định của Luật ngân sách Nhà nước; gửi về Phòng Tài chính - Kế hoạch thẩm định theo quy định;

Điều 3. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ quyết định thi hành./. *Ước*

Nơi nhận:

- Thường trực HĐND thành phố;
- UBND thành phố;
- VP UBND thành phố;
- Sở Tài chính;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Thường trực Huyện ủy;
- Thường trực HĐND huyện;
- Ban KT-XH HĐND huyện;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Văn phòng Huyện ủy;
- Cổng thông tin điện tử huyện;
- Như điều 3;
- Lưu: VT, TCKH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Bùi Tuấn Mạnh

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 3993/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nội dung	Tỷ lệ điều tiết	Thành phố giao		HĐND Huyện giao				% DT cấp huyện so với DT TP
			NSNN	NSH-X	NSNN	NSH-X	Chi tiết		
							NSH	NSX	
A	B	c	1	2	3	4	4a	4b	5=3/1
	THU NSNN		493 300	368 131	493 300	368 131	365 230	2 902	
	Thu NSNN loại trừ tiền đất		393 300	348 131	393 300	348 131	345 230	2 902	
	CHI TIẾT THEO SẮC THUẾ		493 300	368 131	493 300	368 131	365 230	2 902	
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước		2 000		2 000				
2	Thu từ khu vực DNNN có vốn đầu tư nước ngoài								
3	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh		103 200	82 320	103 200	82 320	82 320		
	- Thuế GTGT	76%	79 800	60 648	79.800	60.648	60 648		
	- Thuế TNDN	76%	7 000	5 320	7.000	5.320	5 320		
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	76%	200	152	200	152	152		
	- Thuế tài nguyên	100%	16 200	16 200	16.200	16.200	16 200		
4	Thuế Thu nhập cá nhân		13 000		13.000				
5	Thuế bảo vệ môi trường								
6	Lệ phí trước bạ	100%	15 000	15 000	15.000	15.000	13 785	1 215	
7	Phí và lệ phí		202 000	200 701	202 000	200 701	200 095	606	
	Trong đó: - Phí BVMT		3 300	3 300	3.300	3.300	3 300		
	- Phí tham quan		196 000	196 000	196.000	196.000	196 000		
8	Các khoản thu về nhà đất		130 550	50 550	130 550	50 550	50 223	327	
	- Thuế sử dụng đất nông nghiệp								
	- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	100%	330	330	330	330	3	327	
	- Thu tiền cho thuê đất	100%	30 220	30 220	30.220	30.220	30 220		
	Trong đó: Ghi thu, ghi chi								
	- Thu tiền sử dụng đất	20%	100 000	20 000	100.000	20.000	20 000		
	Trong đó: BT BGMB, XD CSHT	100%							
	- Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu NN								
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản		6 550		6.550				
10	Thu khác NS, thu hoa lợi công sản		21 000	19 560	21 000	19 560	18 807	754	
	Trong đó: - Thu khác ngân sách		6 000	4 560	6.000	4.560	3 807	754	
	- Thu hoa lợi công sản	100%	15 000	15 000	15.000	15.000	15 000		
11	Thu sử dụng mặt biển								
A	TỔNG SỐ		602 851	477 682	767 159	641 990	539 667	102 323	
I	THU NSNN		493 300	368 131	493 300	368 131	365 230	2 902	
1	Thu NSDP được hưởng cân đối NS		493 300	368 131	493 300	368 131			
2	Tạo nguồn CCTL (50% NSQ-H được hưởng theo phân cấp tăng so với DT năm 2024)								
II	Số bổ sung từ NS cấp trên		109 551	109 551	273 859	273 859	174 438	99 422	
1	Số bổ sung cân đối từ NSTP		103 530	103 530	103 530	103 530	4 109	99 422	
2	Số bổ sung mục tiêu từ NSTP		6.021	6.021	170.329	170.329	170.329		
3	Số bổ sung từ NSTP để thực hiện tăng lương cơ sở								
III	THU CHUYỂN NGUỒN CCTL CÒN DƯ NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG								
IV	THU HUY ĐỘNG Đ/GÓP THEO QUY ĐỊNH CỦA PL (nếu có)								
1	Các khoản huy động theo quy định của PL								
2	Các khoản đóng góp tự nguyện								
B	GIAO CHỈ TIÊU THU TỪ HOẠT ĐỘNG XỔ SỐ		1.590		1 590				

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 3993/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải)

Đơn vị: triệu đồng

Thu ngân sách nhà nước và thu huy động đóng góp (nếu có)											
TT	Đơn vị	Thu ngân sách nhà nước						Thu huy động đóng góp theo quy định của PL (nếu có)		Giao chỉ tiêu thu từ hoạt động xã số	
		Tổng thu NSNN	Thuế ngoài quốc doanh	Thuế sử dụng đất phi NN	Lệ phí trước bạ nhà đất	Phí, lệ phí	Thu khác NS, thu hoa lợi công sản	Lệ phí môn bài	Thu huy động đóng góp theo quy định của PL		
									Các khoản huy động theo quy định của PL		Các khoản đóng góp tự nguyện
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
	TỔNG THU	2.901,5	-	326,6	1.215	296	753,5	310,4	0	0	0
1	UBND thị trấn Cát Bà	1.500		300	750	65	135	250			
2	UBND xã Trân Châu	95		5	50	12	18	10			
3	UBND xã Xuân Đám	42		4	16	7	10	5			
4	UBND xã Hiền Hào	57,5			5	2	50,5				
5	UBND xã Gia Luận	278,8		1,6	9	98	169	1,2			
6	UBND xã Việt Hải	152,4			20	1	129	2,4			
7	UBND xã Phù Long	80,7		4	30	7	33	6,7			
8	UBND thị trấn Cát Hải	267		7	30	50	160	20			
9	UBND xã Đồng Bài	53			50	3					
10	UBND xã Văn Phong	207,7			150	22	26	9,7			
11	UBND xã Hoàng Châu	67			50	9	8				
12	UBND xã Nghĩa Lộ	100,4		5	55	20	15	5,4			

CAT

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐƯỢC HƯỞNG THEO PHÂN CẤP CỦA CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2025
(Kèm theo Quyết định số: 3993/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải)

Phụ lục 01.2.TXP

Đơn vị: Triệu đồng																
Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp và thu huy động đóng góp (nếu có)																
TT	Đơn vị	Tổng thu NS được hưởng theo phân cấp		Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp							Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên			Thu huy động đóng góp theo quy định của PL		
		Tổng số	Trong đó		Thuế ngoài quốc doanh	Thuế sử dụng đất phi NN	Lệ phí trước bạ nhà đất	Phí, lệ phí	Thu khác NS, thu hoa lợi công sản	Lệ phí môn bài	Thu chuyển nguồn CCTL năm trước chuyển sang	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu	Số bổ sung từ NS cấp trên để TH tăng lương cơ sở	Các khoản huy động theo quy định của PL	Các khoản đóng góp tự nguyện
			50% được hưởng theo phân cấp tăng so với DT năm 2024	Thu NSDP được hưởng cân đối NS												
A	B	1=2+12	1a	1b	2	3	4	5	6	7	8	9=10+11	10	11	12	13
	TỔNG THU	115.252,60	-	-	-	326,6	1.215	296	753,5	310,4	-	99.421,50	12.929,60	-	-	-
1	UBND thị trấn Cát Bà	17.501,39				300	750	65	135	250		12.325,65	3.675,744			
2	UBND xã Trân Châu	9.693,35				5	50	12	18	10		8.098,35	1.500			
3	UBND xã Xuân Dám	8.288,81				4	16	7	10	5		7.546,81	700			
4	UBND xã Hiên Hào	9.312,21					5	2	50,5			7.100,85	2.153,86			
5	UBND xã Gia Luận	6.733,16				1,6	9	98	169	1,2		5.954,36	500			
6	UBND xã Việt Hải	6.024,00					20	1	129	2,4		5.871,60	-			
7	UBND xã Phú Long	10.300,90				4	30	7	33	6,7		8.720,20	1.500			
8	UBND thị trấn Cát Hải	12.044,75				7	30	50	160	20		9.877,75	1.900			
9	UBND xã Đồng Bài	6.158,47					50	3				6.105,47	-			
10	UBND xã Văn Phong	10.550,10					150	22	26	9,7		10.342,40	-			
11	UBND xã Hoàng Châu	6.456,26					50	9	8			6.389,26	-			
12	UBND xã Nghĩa Lộ	12.189,20				5	55	20	15	5,4		11.088,80	1.000			

Đơn vị: Triệu đồng

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH QUẬN, HUYỆN VÀ XÃ PHƯỜNG NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 3993/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải)

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Dự toán Thành phố giao										Dự toán huyện giao									
		Dự toán trước khi trừ tiết kiệm					Dự toán sau khi trừ TK					Tiết kiệm 10% chi TX					Dự toán trước khi trừ tiết kiệm				
		Trong đó		Trong đó		Tổng số	Trong đó		Trong đó		Tổng số	Trong đó		Trong đó		Tổng số	Trong đó		Trong đó		Tổng số
		Huyện	Xã	Huyện	Xã		Huyện	Xã	Huyện	Xã		Huyện	Xã	Huyện	Xã		Huyện	Xã	Huyện	Xã	
A	B	I	Ia	Ib	Ic	2	2a	2b	3	3a	3b	4	4a	4b	5	5a	5b	6	6a	6b	
		641.990	539.667	102.323	0	15.655	13.258	2.397	626.335	526.410	99.926	641.990	539.667	102.323	15.655	13.258	2.397	626.335	526.410	99.926	
I	TỔNG CHI (I+II+III+IV)	184.308	184.308	0	0	0	0	0	184.308	184.308	0	184.308	184.308	-	-	-	-	184.308	184.308	-	
1	NS thành phố hỗ trợ	164.308	164.308						164.308	164.308								164.308	164.308		
2	Nguồn tiền đất được điều tiết	20.000	20.000						20.000	20.000								20.000	20.000		
	Tráo: KP ủy thác cho vay TVL NH CSXH	2.500	2.500						2.500	2.500								2.500	2.500		
3	Kinh phí BTGPMB và ĐCSHT	-																-	-		
4	Ghi chi tiền đất	-																-	-		
5	Chi từ nguồn tăng thu ngân sách (nếu có)	-																-	-		
...																					
II	Chi thường xuyên	448.623	348.259	100.364		15.655	13.258	2.397	432.968	335.002	97.967	448.623	348.259	100.364	15.655	13.258	2.397	432.968	335.002	97.967	
I	Chi SN giáo dục, đào tạo và dạy nghề	168.643	168.175	468		3.811	3.764	47	164.832	164.411	421	168.643	168.175	468	3.811	3.764	47	164.832	164.411	421	
a	Chi sự nghiệp giáo dục	164.854	164.386	468		3.749	3.702	47	161.105	160.684	421	162.246	161.778	468	1.393	1.345	47	160.854	160.432	421	
b	Chi sự nghiệp đào tạo và dạy nghề	3.789	3.789	-		62	62	-	3.727	3.727	-	6.397	6.397	-	62	62	-	6.335	6.335	-	
2	Chi ứng dụng khoa học công nghệ																				
3	Sự nghiệp an ninh, quốc phòng	13.417	3.622	9.795		602	362	240	12.816	3.260	9.556	13.417	3.622	9.795	601	362	239	12.816	3.260	9.556	
a	Nhiệm vụ an ninh	7.934	1.135	6.799		243	113	130	7.691	1.022	6.669	7.934	1.135	6.799	244	114	130	7.691	1.022	6.669	
b	Nhiệm vụ quốc phòng	5.483	2.487	2.996		358	249	109	5.125	2.238	2.887	5.483	2.487	2.996	358	249	109	5.125	2.238	2.887	
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	31.458	30.990	468		60	13	47	31.398	30.977	421	31.458	30.990	468	60	13	47	31.398	30.977	421	
5	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	13.830	12.006	1.824		1.040	858	182	12.790	11.148	1.642	14.897	13.073	1.824	1.361	1.179	182	13.536	11.894	1.642	
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin	2.668	2.200	468		267	220	47	2.401	1.980	421	2.101	1.633	468	47	-	47	2.054	1.633	421	
7	Chi thể dục - thể thao	1.475	1.007	468		148	101	47	1.328	906	421	975	507	468	47	-	47	928	507	421	
8	Chi bảo vệ môi trường	17.100	14.700	2.400		1.710	1.470	240	15.390	13.230	2.160	17.100	14.700	2.400	1.710	1.470	240	15.390	13.230	2.160	
9	Chi sự nghiệp kinh tế	31.142	29.316	1.826		3.103	2.929	174	28.040	26.388	1.652	31.142	29.316	1.826	3.103	2.929	174	28.039	26.387	1.652	
a	Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi	4.614	3.828	786		450	380	70	4.164	3.448	716	3.548	2.769	779	233	157	76	3.315	2.612	703	
b	Sự nghiệp giao thông, thị chính	22.023	20.983	1.040		2.202	2.098	104	19.821	18.885	936	16.153	15.106	1.047	98	-	98	16.055	15.106	949	
c	Chi sự nghiệp kinh tế khác (nếu có)	4.505	4.505	-		451	451	-	4.055	4.055	-	11.442	11.442	-	2.773	2.773	-	8.669	8.669	-	
10	Chi QLHC, Đảng, Đoàn thể, UBND	139.379	61.385	77.994		4.472	3.220	1.252	134.907	58.165	76.742	139.379	61.385	77.994	4.471	3.218	1.253	134.908	58.167	76.741	
a	Quản lý hành chính (UBND)	98.230	33.335	64.895		2.354	1.760	594	95.876	31.575	64.301	98.675	32.793	65.882	1.444	811	633	97.232	31.983	65.249	
b	Đảng	16.792	13.423	3.369		728	501	227	16.064	12.922	3.142	18.872	15.529	3.343	846	622	224	18.025	14.906	3.119	
c	Hội đồng nhân dân	9.179	1.959	7.220		265	85	180	8.914	1.874	7.040	9.421	2.482	6.939	293	80	213	9.128	2.402	6.726	

[illegible]

TT	Đơn vị	Chi thường xuyên												Ghi chú		
		Chi con người, nghiệp vụ thường xuyên														
		Chi lương			Chi hành chính,	Chi đối tượng chính sách xã hội		Tổng chi con người và NV TX	Chi mua sắm, duy tu, cải tạo SCTX	Tổng chi thường xuyên	Chi đầu tư	Dự toán trước khi trừ tiết kiệm	Tiết kiệm 10% chi TX		Dự toán sau khi trừ tiết kiệm	
Biên chế/ao động được giao	Hệ số lương, PC và các KCTCL	Kinh phí	Nghiệp vụ,	Số đối tượng	Kinh phí											
2	Chi ứng dụng khoa học công nghệ															
3	Sự nghiệp an ninh, quốc phòng	0	0,00	0	3 622	0	0	3 622	0	3 622	0	3 622	362	3 260		
a	Nhiệm vụ an ninh	0	0,00	0	1 135	0	0	1 135	0	1 135	0	1 135	114	1 022		
-	Chi an ninh				435			435		435		435	44	392		
-	Chi phòng cháy chữa cháy				700			700		700		700	70	630		
b	Nhiệm vụ quốc phòng	0	0	0	2 487	0	0	2 487	0	2 487	0	2 487	249	2 238		
	Nhiệm vụ quốc phòng: Dự bị động viên, GDQP, nghiệp vụ (BCHQS+ QS xã)				2 307			2 307		2 307		2 307	231	2 076		
	Biên phòng Cát Bà				90			90		90		90	9	81		
-	Biên phòng Cát Hải				90			90		90		90	9	81		
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	0	0	0	130	26 234	30 860	30 990	0	30 990	0	30 990	13	30 977		
-	Nhiệm vụ y tế, dân số gia đình trẻ em				130			130		130		130	13	117		
-	BHYT các đối tượng:	0	0	0	0	26 234	30 860	30 860	0	30 860	0	30 860	0	30 860		
+	Chi BHYT trẻ em dưới 6 tuổi					3 160	3 664	3 664		3 664		3 664	0	3 664		
+	Chi BHYT các đối tượng bảo trợ xã hội, NDBĐ, khác					23 044	27 185	27 185		27 185		27 185	0	27 185		
+	Chi BHYT học sinh					30	11	11		11		11	0	11		
+	Chi BHYT NLNN							0		0		0	0	0		
5	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	22	108	3 069	3 504	0	0	6 573	6 500	13 073	0	13 073	1 179	11 894		
-	Chi lương, PC, c/khoản có t/chất lương và NVụ	22	107,70	3 069	1 667			4 737		4 737		4 737	44	4 693		
-	Chi nghiệp vụ				1 836			1 836		1 836		1 836	1 135	702		
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa							0	6 500	6 500		6 500	0	6 500		
6	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	0	0,00	0	316	0	0	316	1 317	1 633	0	1 633	0	1 633		
-	Chi lương, PC, c/khoản có t/chất lương và NVụ				316			316		316		316	0	316		
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa							0	1 317	1 317		1 317	0	1 317		
7	Chi thể dục - thể thao	0	0,00	0	507	0	0	507	0	507	0	507	0	507		
-	Chi lương, PC, c/khoản có t/chất lương và NVụ ^a				507			507		507		507	0	507		
8	Chi bảo vệ môi trường	0	0	0	11 546	0	0	11 546	3 154	14 700	0	14 700	1 470	13 230	0	

TT	Đơn vị	Chi thường xuyên												TỔNG CHI THƯỜNG XUYÊN	Dự toán trước khi trừ tiết kiệm	Tiết kiệm 10% chỉ TX	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm	Ghi chú
		Chi con người, nghiệp vụ thường xuyên				Chi mua sắm, duy tu, cải tạo SCTX												
		Chi lương		Chi hành chính, nghiệp vụ		Chi đối tượng chính sách xã hội		Tổng chi con người và NV TX										
		Biên chế/lao động được giao	Hệ số lương, PC và các KCTCL	Kinh phí	Nghị quyết, quyết định	Số đối tượng	Kinh phí	Tổng chi con người và NV TX	Chi mua sắm, duy tu, cải tạo SCTX									
-	Biến đổi khí hậu, khoáng sản				200					200			200	20	180			
-	Kinh phí đặt hàng VSMT				7 748					7 748			7 748	0	7 748			
-	Chi nghiệp vụ				3 598					3 598			3 598	1 450	2 148			
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa									0	3 154		3 154	0	3 154			
9	Chi sự nghiệp kinh tế	0	0,00	0	20 719	0	0	0	20 719	8 597		0	29 316	2 929	26 387			
a	Sự nghiệp nông nghiệp, thủy lợi	0	0	0	1 593	0	0	0	1 593	1 176		0	2 769	157	2 612			
-	Nhiệm vụ phát triển nông, lâm, thủy lợi, thủy sản, địa chính				1 565				1 565				1 565	157	1 409			
-	Cải tạo sửa chữa, nạo vét nội đồng								0	1 176			1 176	0	1 176			
-	SNNN/Quản lý đề nhân dân/HT thủy lợi nội đồng/KP tiềm vác xin cúm gia cầm				28			28					28	0	28			
b	Sự nghiệp giao thông, thị chính	0	0	0	7 684	0	0	0	7 684	7 422		0	15 106	0	15 106			
-	Nhiệm vụ QL đô thị và đảm bảo ATGT				400				400				400	0	400			
-	Đội liên ngành về giao thông				400				400				400	0	400			
-	Đơn đặt hàng đảm bảo duy tu, bảo dưỡng đường bộ theo ĐM				6 884				6 884				6 884	0	6 884			
-	Kinh phí duy tu CTSC g.thông thị chính								0	7 422			7 422	0	7 422			
c	Chi sự nghiệp kinh tế khác (nếu có)	-	-	-	11.442	-	-	-	11.442	-		-	11.442	2.773	8.669			
-	Công tác đất đai: Lập KH sử dụng đất, kiểm kê, thống kê, đấu giá...				3 848				3 848				3 848	409	3 439			
-	Đề án NTM				1 000				1 000				1 000	100	900			
-	Kinh phí hỗ trợ xử phạt VPHC				500	0	0	0	500	0		0	500	0	500			
-	Đội liên ngành du lịch, phòng chống thiên tai, đường truyền, sửa chữa wifi công cộng				1 910				1 910				1 910	191	1 719			
-	Chi nghiệp vụ khác				4 183				4 183				4 183	2 073	2 111			
10	Chi QLHC, Đảng, Đoàn thể, HĐND	200	9,639	25.581	31.104	-	-	-	56.685	4.700		-	61.385	3.218	58.167			
a	Quản lý hành chính (UBND)	83	5.080,92	13 789	14 304				28 093	4 700			32 793	811	31 983			



TT	Đơn vị	Chi thường xuyên												
		Chi con người, nghiệp vụ thường xuyên												
		Chi lương		Chi hành chính,	Chi đối tượng chính sách xã hội		Tổng chi con người và NV TX	Chi mua sắm, duy tu, cải tạo SCTX	Tổng chi thường xuyên	Chi đầu tư	Dự toán trước khi trừ tiết kiệm	Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm	Ghi chú
Biên chế/lao động được giao	Hệ số lương, PC và các KCTCL	Kinh phí	Nghiệp vụ,	Số đối tượng	Kinh phí									
-	Chi lương, PC, c/khoản có t/chất lương và NVụ	83	5.081	13.789	14.304	-	-	28.093	-	28.093	28.093	811	27.283	
+	Phòng Nội vụ, LĐ TB và Xã hội	9	642,82	1 504	1 877			3 382		3 382	3 382	48	3 334	
+	Phòng Tư pháp	4	291,49	682	506			1 188		1 188	1 188	10	1 178	
+	Phòng Tài chính -Kế hoạch	10	776,69	1 731	1 097			2 827		2 827	2 827	25	2 802	
+	Phòng Tài nguyên môi trường	7	444,08	1 039	469			1 508		1 508	1 508	20	1 488	
+	Phòng Văn hóa và thông tin	6	450,52	1 054	643			1 698		1 698	1 698	44	1 654	
+	Phòng Giáo dục và Đào tạo	7	567,46	1 201	396			1 597		1 597	1 597	18	1 580	
+	Thanh tra	3	243,37	569	456			1 026		1 026	1 026	13	1 013	
+	Văn phòng UBND & HĐND	17	1 409,15	3 297	7 893			11 190		11 190	11 190	599	10 591	
+	Phòng Kinh tế hạ tầng	7	38,00	1 083	608			1 691		1 691	1 691	18	1 674	
+	Phòng NN và PTNT	7	42,79	1 219	359			1 578		1 578	1 578	18	1 561	
+	Chở tuyến	6	174,57	408				408		408	408	0	408	
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa							4 700		4 700	4 700	0	4 700	
b	Đảng	27	2.937,41	7.446	8.083	-	-	15.529	-	15.529	15.529	622	14.906	
-	Chi lương, PC, c/khoản có t/chất lương và NVụ	27	2 937,41	7 446	7 679			15 125		15 125	15 125	622	14 502	
-	Phụ cấp cấp ủy, trang phục NK				404			404		404	404	0	404	
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa							0		0	0	0	0	
c	Hội đồng nhân dân	57	236	1.006	1.476	-	-	2.482	-	2.482	2.482	80	2.402	
-	Cán bộ chuyên trách	2	206,65	484	1 374			1 857		1 857	1 857	80	1 777	
-	Chở tuyến	1	29,09	82		-	-	82	-	82	82	0	82	
-	Đại biểu HĐND hoạt động không chuyên trách (không hưởng lương, trợ cấp NS)	1		25				25		25	25	0	25	
-	Hoạt động phí HĐND; Khám SK DB HĐND	29		326	102			428		428	428	0	428	
-	Hỗ trợ các chức danh HĐND; Thành viên Ban HDD kiểm nhiệm; Tổ trưởng, tổ phó HĐND	24		90				90		90	90	0	90	
d	Đoàn thể	33	1.384,53	3.340	2.314	-	-	5.654	-	5.654	5.654	43	5.612	
-	Chi lương, PC, c/khoản có t/chất lương và NVụ	15	1.271,92	2.976	2.169	-	-	5.145	-	5.145	5.145	38	5.108	
+	Mất trộm tài sản	3	295,89	692	632			1 324		1 324	1 324	8	1 317	
+	Cư chiến binh	3	202,96	475	304			779		779	779	8	771	
+	Phụ nữ	3	277,08	648	274			922		922	922	8	915	

TT	Đơn vị	Chi thường xuyên										Chi đầu tư	Dự toán trước khi trừ tiết kiệm	Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm	Ghi chú		
		Chi con người, nghiệp vụ thường xuyên					Chi mua sắm, duy tu, cải tạo SCTX											
		Chi lương		Chi hành chính, nghiệp vụ, kinh phí		Chi đối tượng chính sách xã hội		Tổng chi con người và NV TX		Chi mua sắm, duy tu, cải tạo SCTX								
		Biên chế/lao động được giao	Hệ số lương, PC và các KCTCL	Kinh phí	Nghị vụ, nghiệp vụ, kinh phí	Số đối tượng	Kinh phí	Tổng chi con người và NV TX	Chi mua sắm, duy tu, cải tạo SCTX	Tổng chi thường xuyên	Dự toán trước khi trừ tiết kiệm						Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm
+	Đoàn thanh niên CSHCM	3	217,19	508	659				1 167				1 167	8	1 160			
+	Hội nông dân	3	278,81	652	301				953				953	8	946			
-	Hoạt động phí Ủy viên UBMTTQ (không hưởng lương NS)+PC BCH Cựu C.Bình; GS phản biện XH; HT HD Quỹ vì người nghèo	17							0				0	0	0			
-	Các Hội khác:	1	112,62	364	145	-	-		509	-			509	5	504			
+	Hội Chữ thập đỏ	1	74,22	174	135				309				309	5	304			
+	Hội Người mù			100					100				100	0	100			
+	Hội Người cao tuổi		38,40	90	10				100				100	0	100			
e	ĐM bổ sung QLNN, Đảng, Đoàn thể	0	0	0	4 927	0	0		4 927	0			4 927	1 662	3 265			
	Xúc tiến du lịch				250				250				250	25	225			
	KP tổ chức Lễ hội 1/4				1 500				1 500				1 500	0	1 500			
	Biên soạn sổ vàng				500				500				500	0	500			
	Chi nghiệp vụ khác...				2 677				2 677				2 677	1 637	1 040			
11	Chi đảm bảo xã hội	0	0,00	0	1 684	2 501	21 441		23 125	-			23 125	150	22 975	-		
a	Nghệ nghiệp vụ theo ĐM				1 169	0	0		1 169	0			1 169	0	1 169			
	Tặng quà tết, 27/7 của huyện				858				858				858	0	858			
	Hỗ trợ các hội				181				181				181	0	181			
	Quà người cao tuổi				130				130				130	0	130			
b	Nhiệm vụ đặc thù (nếu có)	0	0,00	0	100	0	0		100	0			100	0	100			
-	Ban Quản lý các di tích								0				0	0	0			
-	Hỗ trợ CT QL Đài/Đền/N.trang liệt sĩ				100				100				100	0	100			
c	Chế độ, chính sách an sinh xã hội				415	2 501	18 265		18 680				18 680	150	18 530			
-	Chi trợ cấp đối tượng BTXH					1 601	17 841		17 841				17 841	0	17 841			
-	Tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách					900	424		424				424	0	424			
-	Hỗ trợ BHYT tự nguyện								415	0			415	150	265			
-	Kinh phí mua sắm, sửa chữa				415				415	0			415	0	0			
d	Hưu xã								0				0	0	0			

TT	Đơn vị	Chi thường xuyên													
		Chi con người, nghiệp vụ thường xuyên						Tổng chi thường xuyên	Chi đầu tư	Dự toán trước khi trừ tiết kiệm	Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán sau khi trừ tiết kiệm	Ghi chú		
		Chi lương			Chi hành chính,	Chi đối tượng chính sách xã hội									
		Biên chế/lao động được giao	Hệ số lương, PC và các KCTCL	Kinh phí		Nghiệp vụ,	Số đối tượng							Kinh phí	
e	Nghị quyết số 05/2023 HBND: quả người cao tuổi, TE có hoàn cảnh đặc biệt						3 176	3 176		3 176		3 176	0	3 176	
12	Chi thường xuyên khác						1 733	1 733		1 733		1 733	173	1 560	
III	Dự phòng ngân sách						7 100	7 100		7 100		7 100	0	7 100	
IV	Hoàn trả KP thực hiện NQ 68 (giảm trừ từ nguồn CCTL 2022)												0	0	
V	Chi tạo nguồn TH cải cách tiền lương							0		0		0	0	0	

DỰ TOÁN CHI DUY TU, SỬA CHỮA NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 3993/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Dự toán năm 2025		
			Tổng số	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
			0	0	0
A	TỔNG SỐ		47.129.987	38.058.028	9.071.959
1	Sự nghiệp giáo dục		13.789.898	13.789.898	0
1.1	Công trình chuyển tiếp		789.898	789.898	0
	Sửa chữa Trường TH&THCS Phù Long	Trường TH&THCS Phù Long	437.728	437.728	
	Sửa chữa Trường mầm non Sơn Ca	Trường mầm non Sơn Ca	352.170	352.170	
1.2	Sửa chữa mới		13.000.000	13.000.000	0
	Sửa chữa Trường TH&THCS Hà Sen (cơ sở 1 và 2)	Trường TH&THCS Hà Sen	1.000.000	1.000.000	
	Sửa chữa Trường THCS Thị trấn Cát Bà	Trường THCS Thị trấn Cát Bà	1.000.000	1.000.000	
	Sửa chữa Trường mầm non Phù Long	Trường mầm non Phù Long	800.000	800.000	
	Sửa chữa Trường TH&THCS Hiền Hào	Trường TH&THCS Hiền Hào	700.000	700.000	
	Sửa chữa Trung tâm chính trị huyện Cát Hải	Trung tâm chính trị huyện Cát Hải	2.000.000	2.000.000	
	Mua sắm thiết bị lớp 5, lớp 9 và các thiết bị khác của giáo dục và đào tạo	các trường	4.500.000	4.500.000	
	Sửa chữa nhỏ các trường học	các trường	3.000.000	3.000.000	
2	Sự nghiệp văn hóa, Truyền thanh, TDTT		8.347.252	7.816.852	530.400
2.1	Công trình chuyển tiếp		1.648.172	1.316.852	331.320
	Sửa chữa nhà văn hóa xã Nghĩa Lộ	UBND xã Nghĩa Lộ	331.320		331.320
	Sửa chữa Trụ sở Trung tâm Văn hóa-TT-TT (Đài phát thanh cũ)	Trung tâm VH-TTTT	1.316.852	1.316.852	
2.2	Sửa chữa mới		6.699.080	6.500.000	199.080
	Sửa chữa nhà văn hóa tổ dân phố Tiến Hải Lộc Thị trấn Cát Hải	Ủy ban nhân dân Thị trấn Cát Hải	500.000	500.000	
	Sửa chữa nhà văn hóa xã Hiền Hào	Ủy ban nhân dân xã Hiền Hào	1.699.080	1.500.000	199.080

TT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Dự toán năm 2025		
			Tổng số	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
	Sửa chữa các nhà văn hóa tổ dân phố 1,2,3 và tổ dân phố 17,18 Thị trấn Cát Bà	Ủy ban nhân dân Thị trấn Cát Bà	1.000.000	1.000.000	
	Sửa chữa nhà văn hóa và khu thể thao xã Trân Châu	Ủy ban nhân dân xã Trân Châu	1.500.000	1.500.000	
	Sửa chữa nhà văn hóa xã Gia Luận	Ủy ban nhân dân xã Gia Luận	500.000	500.000	
	Sửa chữa các nhà văn hóa thôn Bắc, thôn Nam và thôn Áo Cối xã Phù Long	Ủy ban nhân dân xã Phù Long	1.500.000	1.500.000	
3	Sự nghiệp môi trường		3.753.893	3.153.893	600.000
3.1	Công trình chuyển tiếp		153.893	153.893	0
	Sửa chữa, nạo vét rãnh thoát nước Tuyến đường tổ dân phố 7 thị trấn Cát Bà	UBND Thị trấn Cát Bà	153.893	153.893	
3.2	Sửa chữa mới		3.600.000	3.000.000	600.000
	Sửa chữa mặt đường, cống thoát nước các tuyến đường tổ dân phố Tiến Lộc, Hải Lộc, Hòa Hy thị trấn Cát Hải	UBND Thị trấn Cát Hải	1.100.000	800.000	300.000
	Sửa chữa mặt đường, cống thoát nước các tuyến đường tổ dân phố Lục Độ, Đôn lương, Lương Năng thị trấn Cát Hải	UBND Thị trấn Cát Hải	900.000	600.000	300.000
	Xử lý thoát nước mặt tuyến 10 đường thôn 1 và sửa chữa mặt đường ngõ xóm các thôn 1,2,3,4 xã Xuân Đám	UBND xã Xuân Đám	700.000	700.000	
	Sửa chữa tuyến đường 356 đoạn từ ngã 3 tổ dân phố Tiến Lộc đến bãi rác Đồng Sam	Ban QLDA ĐTXD	900.000	900.000	
4	Sự nghiệp Kinh tế		8.597.385	8.597.385	0
4.1	Sự nghiệp nông nghiệp		1.175.534	1.175.534	0
	Sửa chữa chuyển tiếp		1.175.534	1.175.534	0
	Sửa chữa mương cứng xã Hiền Hào	UBND xã Hiền Hào	653.859	653.859	
	Sửa chữa kè 2 bên mang cống tiêu thoát nước tổ dân phố Tiến Lộc đến cống Gia Lộc II. Thị trấn Cát Hải	Phòng NN&PTNT	521.675	521.675	
4.2	Sự nghiệp giao thông thị chính		7.421.851	7.421.851	0
	Công trình chuyển tiếp		521.851	521.851	0
	Sửa chữa tuyến đường tổ dân phố 18, thị trấn Cát Bà	UBND thị trấn Cát Bà	130.338	130.338	
	Sửa chữa Tuyến đường tổ dân phố 3 thị trấn Cát Bà	UBND thị trấn Cát Bà	312.154	312.154	

TT	Nội dung	Đơn vị thực hiện	Dự toán năm 2025		
			Tổng số	Ngân sách huyện	Ngân sách xã
	Sửa chữa Tuyến đường tổ dân phố 4, 8 thị trấn Cát Bà	UBND thị trấn Cát Bà	79.359	79.359	
	Sửa chữa mới		6.900.000	6.900.000	0
	Sửa chữa các tuyến đường tổ dân phố 2,3,14 Thị trấn Cát Bà	UBND Thị trấn Cát Bà	800.000	800.000	
	Sửa chữa các tuyến đường tổ dân phố 1,10 Thị trấn Cát Bà	UBND Thị trấn Cát Bà	1.200.000	1.200.000	
	Sửa chữa tuyến đường hoa và các điểm vọng cảnh thuộc Dự án Trồng hoa hai bên tuyến đường xuyên đảo Cát Bà phục vụ phát triển du lịch bị thiệt hại do bão số 3 (bão Yagi)	Ban QLDA ĐTXD	1.500.000	1.500.000	
	Quét vôi ve gốc cây, cột điện; sơn lan can cầu, tường hộ lan, gờ chắn xe đường giao thông và bến tàu đón Tết Ất Ty 2025	Phòng Kinh tế Hạ tầng	400.000	400.000	
	Trang trí khuôn viên, đường hè đón Tết, Tết Ất Ty 2025.	Phòng Kinh tế Hạ tầng	1.000.000	1.000.000	
	Lắp đặt hệ thống đèn Led chiếu sáng trên các tuyến đường giao thông đón Tết Ất Ty 2025	Phòng Kinh tế Hạ tầng	1.000.000	1.000.000	
	Sửa chữa đường bê tông thôn Ninh Tiếp xã Nghĩa Lộ	Ủy ban nhân dân xã Nghĩa Lộ	1.000.000	1.000.000	
5	Quản lý nhà nước		12.641.559	4.700.000	7.941.559
5.1	Công trình chuyển tiếp		4.711.559	2.700.000	2.011.559
	Sửa chữa trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã Hiền Hào	UBND xã Hiền Hào	804.844		804.844
	Sửa chữa trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã Phù Long	UBND xã Phù Long	1.206.715		1.206.715
	Sửa chữa Trụ sở Phòng Tài chính Kế hoạch	Phòng TCKH	1.200.000	1.200.000	
	Sửa chữa Văn phòng 81. Bạch Đằng, Văn phòng 2 khu Đôn Lương	VP HĐND&UBND	1.500.000	1.500.000	
5.2	Sửa chữa mới		7.930.000	2.000.000	5.930.000
	Sửa chữa thường xuyên và khắc phục hậu quả cơn bão số 3 công trình Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã Văn Phong	UBND xã Văn Phong	3.130.000		3.130.000
	Sửa chữa thường xuyên và khắc phục hậu quả cơn bão số 3 công trình các nhà văn hóa thôn và Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND xã Nghĩa Lộ	UBND xã Nghĩa Lộ	2.800.000		2.800.000
	Sửa chữa thường xuyên và khắc phục hậu quả cơn bão số 3 công trình nhà làm việc, các công trình phụ trợ, trụ sở HĐND -UBND huyện	Văn phòng HĐND - UBND huyện	2.000.000	2.000.000	

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ CẤP HUYỆN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 3993/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Dự toán 2025 trước trừ tiết kiệm chi	Tiết kiệm chi 10% chi thường xuyên	Dự toán 2025 sau trừ tiết kiệm chi 10% chi thường xuyên	Ghi chú
	DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CÁC CƠ QUAN, ĐƠN VỊ	250.021	3.516	246.504	
I	Khối quản lý nhà nước	74.629	1.068	73.561	
1	Văn phòng HĐND & UBND huyện	17.659	697	16.962	
2	Phòng Nội vụ, LĐ-TB và XH	22.981	48	22.933	
3	Phòng Tư pháp	1.188	10	1.178	
4	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	10.975	18	10.958	
5	Phòng Nông nghiệp và PTNT	2.400	18	2.383	
6	Phòng Tài nguyên và Môi trường	9.456	40	9.416	
7	Phòng Tài chính-Kế hoạch	4.114	25	4.089	
8	Phòng Văn hóa-TT-Thể thao và DL	2.483	108	2.375	
9	Phòng Giáo dục và Đào tạo	2.347	93	2.255	
10	Thanh tra huyện	1.026	13	1.013	
II	Khối Đảng, đoàn thể	20.674	660	20.014	
1	Văn phòng Huyện ủy	15.529	622	14.906	
2	Ủy ban mặt trận tổ quốc VN huyện	1.324	8	1.317	
3	BCH Hội Cựu chiến binh	779	8	771	
4	BCH Hội Phụ nữ	922	8	915	
5	BCH Hội Nông dân	953	8	946	
6	BCH Huyện đoàn	1.167	8	1.160	
III	Khối giáo dục	135.422	1.270	134.152	-
1	Trường Mầm non Sơn Ca	7.411	66	7.345	
2	Trường Mầm non 3-2 thị trấn Cát Bà	8.037	68	7.969	
3	Trường Mầm non Trân Châu	3.066	30	3.036	
4	Trường Mầm non Xuân Đám	1.719	20	1.699	
5	Trường Mầm non Phù Long	3.714	30	3.684	
6	Trường Mầm non thị trấn Cát Hải	6.561	52	6.509	
7	Trường Mầm non Văn Phong	2.760	32	2.728	
8	Trường Mầm non Hoàng Châu	2.691	24	2.667	
9	Trường Mầm non Sao Mai	4.623	58	4.565	
10	Trường TH&THCS Hà Sen	9.838	76	9.762	
11	Trường TH&THCS Xuân Đám	4.986	48	4.938	
12	Trường TH&THCS Hiền Hào	5.552	54	5.498	
13	Trường TH&THCS Gia Luận	5.184	68	5.116	
14	Trường TH&THCS Phù Long	5.776	50	5.726	
15	Trường TH&THCS Văn Phong	5.556	52	5.504	
16	Trường TH&THCS Hoàng Châu	5.180	48	5.132	
17	Trường TH&THCS Nghĩa Lộ	9.000	88	8.912	
18	Trường tiểu học Chu Văn An	6.493	58	6.435	
19	Trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi	9.831	90	9.741	
20	Trường tiểu học Đoàn Đức Thái	6.786	62	6.724	
21	Trường tiểu học Việt Hải	1.873	30	1.843	

STT	Tên cơ quan, đơn vị	Dự toán 2025 trước trừ tiết kiệm chi	Tiết kiệm chi 10% chi thường xuyên	Dự toán 2025 sau trừ tiết kiệm chi 10% chi thường xuyên	Ghi chú
22	Trường THCS thị trấn Cát Bà	12.189	104	12.085	
23	Trường THCS thị trấn Cát Hải	6.596	62	6.534	
IV	Đơn vị sự nghiệp	15.674	157	15.517	
1	Trung tâm GDNN-GDTX	3.383	40	3.343	
2	Trung tâm chính trị huyện	3.014	22	2.992	
3	Trung tâm Văn hóa - TT - TT	6.877	95	6.782	
4	Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện	2.400		2.400	
V	Khối An ninh, quốc phòng	3.622	362	3.260	
1	Ban chỉ huy quân sự huyện	2.307	231	2.076	
2	Công an huyện	1.135	114	1.022	
3	Đồn biên phòng Cát Bà	90	9	81	
4	Đồn biên phòng Cát Hải	90	9	81	

CHI TIẾT DỰ TOÁN CÁC KHOẢN THU HỌC PHÍ NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 3993/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Số thu	Ghi chú
	TỔNG CỘNG	2.249	
1	Trường Mầm non Sơn Ca	218	
2	Trường Mầm non 3/2	199	
3	Trường Mầm non Trân Châu	62	
4	Trường Mầm non Xuân Đám	31	
5	Trường Mầm non Phù Long	65	
6	Trường Mầm non thị trấn Cát Hải	168	
7	Trường Mầm non Văn Phong	88	
8	Trường Mầm non Sao Mai	119	
9	Trường Mầm non Hoàng Châu	56	
10	Trường Mầm non Việt Hải	7	
11	Trường TH&THCS Gia Luận	33	
12	Trường TH&THCS Hiền Hào	16	
13	Trường TH&THCS Xuân Đám	25	
14	Trường TH&THCS Phù Long	71	
15	Trường TH&THCS Hà Sen	62	
16	Trường TH&THCS Văn Phong	71	
17	Trường TH&THCS Nghĩa Lộ	99	
18	Trường TH&THCS Hoàng Châu	64	
19	Trường THCS TT Cát Hải	193	
20	Trường THCS TT Cát Bà	487	
22	Trường Trung tâm GDNN-GDTX	115	

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CÁC XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2025

(Kèm theo Quyết định số: 3993/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 của Ủy ban nhân dân huyện Cát Hải)

Đơn vị: triệu đồng

TT	Đơn vị	Chi tiết														Dự toán trước khi trừ TK	Tiết kiệm 10% chi TX	Dự toán sau khi trừ TK
		Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo	Nhiệm vụ an ninh	Nhiệm vụ quốc phòng	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Chi sự nghiệp văn hóa - thông tin	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục - thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Sự nghiệp kinh tế	Chi QLHC, Đảng, Đoàn thể, HĐND	Chi đảm bảo xã hội	Chi khác	Tổng số	Dự phòng ngân sách			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11		12=1+...+11	14	17=12+13+14+15	18	19=17-18
	TỔNG CHI	468	6.799	2.996	468	1.824	468	468	2.400	1.826	77.994	4.154	499	100.364	1.959	102.323	2.397	99.926
1	UBND thị trấn Cát Bà	70	1.910	461	65	127	25	60	514	131	9.438	694	67	13.562	264	13.826	246	13.580
2	UBND xã Trân Châu	38	668	286	40	115	28	60	102	126	6.163	367	40	8.033	160	8.193	149	8.044
3	UBND xã Xuân Đám	40	481	246	40	105	15	38	68	136	6.023	213	38	7.444	145	7.589	134	7.455
4	UBND xã Hiền Hào	25	292	210	30	291	15	35	100	173	5.564	248	35	7.018	140	7.158	129	7.029
5	UBND xã Gia Luận	25	273	208	30	92	15	20	60	178	4.900	282	30	6.113	120	6.233	122	6.111
6	UBND xã Việt Hải	25	292	198	30	92	15	20	168	133	4.754	153	29	5.909	115	6.024	131	5.893
7	UBND xã Phù Long	40	481	253	45	105	20	50	104	143	7.144	203	43	8.631	170	8.801	148	8.653
8	UBND thị trấn Cát Hải	60	710	281	53	115	22	30	984	165	6.899	581	50	9.950	195	10.145	259	9.886
9	UBND xã Đồng Bãi	35	386	198	30	42	12	30	48	128	4.715	384	30	6.038	120	6.158	126	6.032
10	UBND xã Văn Phong	35	439	231	30	92	12	50	99	150	8.783	378	50	10.350	200	10.550	280	10.271
11	UBND xã Hoàng Châu	35	479	188	30	105	12	40	63	155	4.975	223	32	6.336	120	6.456	133	6.324
12	UBND xã Nghĩa Lộ	40	388	237	45	543	277	35	90	208	8.635	427	55	10.979	210	11.189	540	10.649



DỰ TOÁN CHI NĂM 2025 TỪ NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ
(Kèm theo Quyết định số: 3993/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 của UBND huyện)

Đơn vị thực hiện: Trung tâm Phát triển quỹ đất huyện

ĐVT: đồng

Số TT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	TỔNG THU	18.823.287.346	
1	Kinh phí 2024 còn chưa sử dụng chuyển năm 2025	6.359.123.521	
2	Thu năm 2025	12.464.163.825	
	Thu thực hiện GPMB	10.600.000.000	
	Thu tạo lập quỹ đất	1.859.163.825	
	Thu khác	5.000.000	
II	TỔNG CHI	13.860.165.800	
1	Chi thường xuyên	8.897.044.253	
	Trong đó:		
1.1	Chi thường xuyên (bao gồm: lương, các khoản đóng góp, nghiệp vụ thường xuyên khác...)	8.376.945.084	
1.2	Tiết kiệm chi 10% tạo nguồn CCTL	256.899.169	
1.3	Dự phòng chi	263.200.000	
2	Trích lập các quỹ	4.963.121.547	
III	KINH PHÍ CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM 2026	4.963.121.546	

DỰ TOÁN CHI NĂM 2025 TỪ NGUỒN THU CỦA ĐƠN VỊ

(Kèm theo Quyết định số: 3993/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 của UBND huyện)

Đơn vị thực hiện: Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Cát Hải

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	PHẦN THU	44.328.000.000	
1	Thu từ nguồn quản lý dự án	18.124.000.000	
	Kinh phí năm 2024 mang sang	8.094.000.000	
	Thu năm 2025	10.030.000.000	
2	Thu từ hoạt động dịch vụ	10.642.000.000	
	Thu dịch vụ trông giữ xe	1.460.000.000	
	Dịch vụ nghĩa trang nhân dân đảo Cát Hải	800.000.000	
	Dịch vụ vệ sinh môi trường	8.382.000.000	
3	Thu từ kinh phí theo đơn đặt hàng	14.562.000.000	
	Sự nghiệp môi trường	7.678.000.000	
	Duy tu bảo dưỡng thường xuyên nội thị, nội huyện và công tác thị chính	6.884.000.000	
4	Thu khác	1.000.000.000	
II	PHẦN CHI	44.328.000.000	
1	Chi quản lý dự án	18.124.000.000	
	Chi thường xuyên (Bao gồm chi lương, các khoản đóng góp và chi nghiệp vụ thường xuyên)	6.466.906.000	
	Trong đó: Tiết kiệm chi 10% nguồn CCTL	615.000.000	
	Dự phòng chi	500.000.000	
	Trích lập các quỹ	3.000.000.000	
	Chi chuyển nguồn sang năm 2025	8.157.094.000	
2	Chi từ hoạt động dịch vụ	10.642.000.000	
	Dịch vụ trông giữ xe	1.460.000.000	
	Dịch vụ nghĩa trang nhân dân đảo Cát Hải	800.000.000	
	Dịch vụ vệ sinh môi trường	8.382.000.000	
3	Chi từ kinh phí theo đơn đặt hàng	14.562.000.000	
	Sự nghiệp môi trường	7.678.000.000	
	Duy tu bảo dưỡng thường xuyên nội thị, nội huyện và công tác thị chính	6.884.000.000	
4	Chi từ các khoản thu khác (Trong đó: nộp NSNN 80%, chi phục vụ công tác thu 20%)	1.000.000.000	

DỰ TOÁN CHI NĂM 2025 TỪ NGUỒN THU CỦA ĐƠN VỊ

(Kèm theo Quyết định số: 3993/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 của UBND huyện)

Đơn vị thực hiện: **Ban quản lý Chợ Cát Bà**

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	TỔNG THU NĂM 2025	4.221.700.000	
1	Thu tiền thuê nốt kinh doanh	3.075.880.000	
2	Thu tiền dịch vụ bảo vệ	299.300.000	
3	Thu tiền dịch vụ PCCC	136.100.000	
4	Thu tiền dịch vụ vệ sinh môi trường	610.420.000	
5	Thu dịch vụ tiền cho thuê mặt bằng sân bê tông và thu khác	100.000.000	
II	TỔNG CHI NĂM 2025	4.221.700.000	
1	Chi thường xuyên	3.627.691.000	
	Trong đó:		
<i>a</i>	<i>Chi thường xuyên (Bao gồm chi lương và các khoản đóng góp...)</i>	<i>2.728.691.000</i>	
<i>b</i>	<i>Chi mua sắm, sửa chữa tài sản</i>	<i>600.000.000</i>	
<i>c</i>	<i>Tiết kiệm chi 10% nguồn CCTL</i>	<i>299.000.000</i>	
2	Chi nộp thuế	310.000.000	
3	Trích lập các quỹ năm 2025	284.009.000	

DỰ TOÁN CHI NĂM 2025 TỪ NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ

(Kèm theo Quyết định số: 3993/QĐ-UBND ngày 23/12/2024 của UBND huyện)

Đơn vị thực hiện: Ban quản lý các vịnh thuộc quần đảo Cát Bà

ĐVT: đồng

Số TT	Nội dung	Số tiền	Ghi chú
I	TỔNG THU	261.000.000.000	
1	Phí tham quan	250.000.000.000	
a	Thu phí tham quan	68.253.000.000	
b	Phí lưu trú nghỉ đêm	181.747.000.000	
2	Thu dịch vụ	11.000.000.000	
a	Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác	2.200.000.000	
b	Dịch vụ sử dụng cầu bến	8.800.000.000	
II	TỔNG CHI	261.000.000.000	
1	Chi nộp NSNN 79%	197.500.000.000	
2	Chi từ nguồn thu phí tham quan được trích để lại đơn vị (21%)	52.500.000.000	
a	Chi thường xuyên	21.054.640.000	
-	Chi thường xuyên	18.949.176.000	
-	Tiết kiệm chi 10% nguồn CCTL	2.105.464.000	
b	Chi nội dung khác	2.590.900.000	
c	Chi trích lập các quỹ	28.854.460.000	
3	Chi từ nguồn thu dịch vụ	11.000.000.000	
a	Dịch vụ thu gom, vận chuyển rác	2.200.000.000	
b	Dịch vụ sử dụng cầu bến	6.191.177.802	
c	Chi trích lập các quỹ	2.608.822.198	

A red circular official stamp of the People's Committee of Cát Bà District, located on the right margin of the document.